

Số: /BC-SGDĐT

Bình Định, ngày tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO

Về quản lý thông tin bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên và cán bộ quản lý cấp mầm non và phổ thông (Báo cáo TEMIS) của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định năm học 2022 – 2023

Kính gửi:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện Công văn số 2104/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 12/5/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục MN, PT, TTGD TX và xây dựng Báo cáo TEMIS năm 2023 và các năm tiếp theo, Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) tỉnh Bình Định kính báo cáo TEMIS đối với giáo viên và cán bộ quản lý (GV&CBQL) cấp mầm non và phổ thông năm học 2022 – 2023 với các nội dung như sau:

PHẦN A: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP LOẠI GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

A.1. Kết quả đánh giá và xếp loại giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp

A.1.1. Kết quả giáo viên hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số giáo viên theo cấp học

- Tình hình chung: Tổng số giáo viên được cấp tài khoản: 15.452, trong đó: nữ: 11.173, dân tộc thiểu số: 237, nữ dân tộc thiểu số: 173, vùng khó khăn: 2.619; Số giáo viên đã hoàn thành đánh giá: 15.452 (100%).

(Chi tiết xem tại Mục A.1.1 theo Phụ lục đính kèm)

- Sở GDĐT tỉnh Bình Định không thực hiện đánh giá Chuẩn đối với các giáo viên hợp đồng ngắn hạn, giáo viên đã chuyển công tác, giáo viên nghỉ sinh, giáo viên chưa đủ Chuẩn theo Luật Giáo dục 2019 (có Danh sách giáo viên ngưng hoạt động và lí do kèm theo).

A.1.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung của giáo viên theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

- Tổng số giáo viên đã được đánh giá ở mức TỐT: 11.386 (73,69%), trong đó: nữ: 8.239 (73,74%), dân tộc thiểu số: 130 (54,85%), nữ dân tộc thiểu số: 101 (58,38%), vùng khó khăn: 1.930 (73,69%).

- Tổng số giáo viên đã được đánh giá ở mức KHÁ: 3.848 (24,9%), trong đó: nữ: 2.767 (24,77%), dân tộc thiểu số: 89 (37,55%), nữ dân tộc thiểu số: 64 (36,99%), vùng khó khăn: 630 (24,05%).

- Tổng số giáo viên đã được đánh giá ở mức ĐẠT: 203 (1,31%), trong đó: nữ: 159 (1,42%), dân tộc thiểu số: 17 (7,17%), nữ dân tộc thiểu số: 08 (4,62%), vùng khó khăn: 53 (2,02%).

- Tổng số giáo viên đã được đánh giá ở mức CHƯA ĐẠT: 15 (0,1%), trong đó: nữ: 08 (0,07%), dân tộc thiểu số: 01 (0,42%), nữ dân tộc thiểu số: 0, vùng khó khăn: 06 (0,23%).

(Chi tiết xem tại Mục A.1.2 theo Phụ lục đính kèm)

A.2. Kết quả đánh giá và xếp loại cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo chuẩn hiệu trưởng

A.2.1. Kết quả CBQL hoàn thành tự đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số CBQL theo cấp học

Tổng số CBQL được cấp tài khoản: 1.236, Số CBQL đã hoàn thành đánh giá: 1.236 (100%). Trong đó:

+ Hiệu trưởng: 588, nữ: 283, dân tộc thiểu số: 07, nữ dân tộc thiểu số: 05, vùng khó khăn: 116.

+ Phó Hiệu trưởng: 648, nữ: 367, dân tộc thiểu số: 05, nữ dân tộc thiểu số: 03, vùng khó khăn: 128.

(Chi tiết xem tại Mục A.2.1 theo Phụ lục đính kèm)

A.2.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung CBQL theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

- Tổng số CBQL đã được đánh giá ở mức TỐT: 974 (78,8%), mức KHÁ: 245 (19,82%), mức ĐẠT: 16 (1,29%), mức CHƯA ĐẠT: 01 (0,08%). Trong đó:

+ Tổng số Hiệu trưởng đã được đánh giá ở mức TỐT: 432 (73,47%), trong đó: nữ: 212 (74,91%), dân tộc thiểu số: 04 (57,14%), nữ dân tộc thiểu số: 02 (40%), vùng khó khăn: 73 (62,93%). Tổng số Hiệu trưởng đã được đánh giá ở mức KHÁ: 144 (24,49%), trong đó: nữ: 66 (23,32%), dân tộc thiểu số: 02

(28,57%), nữ dân tộc thiểu số: 02 (40%), vùng khó khăn: 36 (31,03%). Tổng số Hiệu trưởng đã được đánh giá ở mức ĐẠT: 11 (1,87%), trong đó: nữ: 05 (1,77%), dân tộc thiểu số: 01 (14,29%), nữ dân tộc thiểu số: 01 (20%), vùng khó khăn: 07 (6,03%). Tổng số Hiệu trưởng đã được đánh giá ở mức CHƯA ĐẠT: 01 (0,17%), trong đó: nữ: 0, dân tộc thiểu số: 0, nữ dân tộc thiểu số: 0, vùng khó khăn: 0.

+ Tổng số Phó Hiệu trưởng đã được đánh giá ở mức TỐT: 542 (83,64%), trong đó: nữ: 303 (82,56%), dân tộc thiểu số: 02 (40%), nữ dân tộc thiểu số: 01 (33,33%), vùng khó khăn: 103 (80,47%). Tổng số Phó Hiệu trưởng đã được đánh giá ở mức KHÁ: 101 (15,59%), trong đó: nữ: 60 (16,35%), dân tộc thiểu số: 03 (60%), nữ dân tộc thiểu số: 02 (66,67%), vùng khó khăn: 23 (17,97%). Tổng số Phó Hiệu trưởng đã được đánh giá ở mức ĐẠT: 05 (0,77%), trong đó: nữ: 04 (1,09%), dân tộc thiểu số: 0, nữ dân tộc thiểu số: 0, vùng khó khăn: 02 (1,56%). Tổng số Phó Hiệu trưởng đã được đánh giá ở mức CHƯA ĐẠT: 0, trong đó: nữ: 0, dân tộc thiểu số: 0, nữ dân tộc thiểu số: 0, vùng khó khăn: 0.

(Chi tiết xem tại Mục A.2.2 theo Phụ lục đính kèm)

PHẦN B: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN

B.1. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

- Tổng số GV tham gia học tập trực tuyến: 6.294. Trong đó: Nữ: 4.933, DTTS: 66, vùng khó khăn: 1.218.

- Tổng số GV hoàn thành học tập trực tuyến: 5.936 (94,31%). Trong đó: Nữ: 4.665 (94,57%), DTTS: 62 (93,94%), vùng khó khăn: 1.144 (93,92%).

- Tổng số GV hoàn thành trả lời phiếu khảo sát: 0.

(Chi tiết xem tại Mục B.1. theo Phụ lục đính kèm)

B.2. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của CBQLCSGD về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

- Tổng số CBQL tham gia học tập trực tuyến: 388. Trong đó: Nữ: 181, DTTS: 01, vùng khó khăn: 79.

- Tổng số CBQL hoàn thành học tập trực tuyến: 336 (86,6%). Trong đó: Nữ: 156 (86,19%), DTTS: 1 (100%), vùng khó khăn: 72 (91,14%).

- Tổng số CBQL hoàn thành trả lời phiếu khảo sát: 0.

(Chi tiết xem tại Mục B.2. theo Phụ lục đính kèm)

PHẦN C: BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHU CẦU BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN CỦA GIÁO VIÊN VÀ CBQLCSGD THEO CÁC TIÊU CHÍ TRONG CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

C.1. Nhu cầu bồi dưỡng dựa trên đánh giá theo chuẩn

C.1.1. Nhu cầu bồi dưỡng của GIÁO VIÊN

- Tổng số giáo viên được đánh giá và xếp loại: 15.452.

- Nhu cầu chung được thực hiện theo 5 tiêu chí: số lượng và tỷ lệ % ở mức xếp loại của từng tiêu chí: Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân: 169 (1,09%); Tiêu chí 8. Xây dựng văn hóa nhà trường: 107 (0,69%); Tiêu chí 11. Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan: 255 (1,65%); Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc: 402 (2,6%); Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục: 240 (1,55%).

(Chi tiết xem tại Mục C.1.1 theo Phụ lục đính kèm)

C.1.2. Nhu cầu bồi dưỡng của CBQLCSGD

- Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại: 1.236.

- Nhu cầu chung được thực hiện theo 5 tiêu chí: số lượng và tỷ lệ % ở mức xếp loại của từng tiêu chí: Tiêu chí 4. Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường: 86 (6,96%); Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức hành chính nhà trường: 113 (9,14%); Tiêu chí 8. Quản trị hành chính nhà trường: 84 (6,80%); Tiêu chí 9. Quản trị tài chính nhà trường: 121 (9,79%); Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ: 48 (3,88%).

(Chi tiết xem tại Mục C.1.2 theo Phụ lục đính kèm)

C.2. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của giáo viên

- Tổng số giáo viên đã tự đánh giá: 15.452.

- Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên

Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất theo thứ tự như sau:

*Cấp Mầm non:

(1) Sử dụng ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh) hoặc tiếng dân tộc của trẻ em: 1.083 (39,28%); (2) Ứng dụng công nghệ thông tin: 1.031 (37,4%); (3) Phát triển chuyên môn bản thân: 1.008 (36,56%); (4) Xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm

sóc, giáo dục theo hướng phát triển toàn diện trẻ em: 640 (23,21%); (5) Thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em: 433 (15,71%);

* Cấp tiểu học, THCS:

(1) Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục: 3.428 (33,29%); (2) Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc: 3.118 (30,28%); (3) Phát triển chuyên môn bản thân: 2.643 (25,67%); (4) Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh: 2.157 (20,95%); (5) Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh: 1.750 (17%);

* Cấp THPT:

(1) Phát triển chuyên môn bản thân: 792 (33,01%); (2) Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh: 693 (28,89%); (3) Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục: 687 (28,64%); (4) Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc: 499 (20,8%); (5) Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh: 498 (20,76%).

- Thời gian hoàn thành mô đun bồi dưỡng

+ Trong hè: Có 5.981 giáo viên lựa chọn (38,71%);

+ Trong học kỳ 2: Có 1.104 giáo viên lựa chọn (7,14%);

+ Trong đầu năm học: Có 564 giáo viên lựa chọn (3,65%).

- Điều kiện thực hiện

Nội dung về điều kiện thực hiện của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: tạo điều kiện về thời gian: 6.698 (43,35%)

(Chi tiết xem tại Mục C.2. theo Phụ lục đính kèm)

C.3. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của CBQLCSGD

- Tổng số CBQL đã tự đánh giá: 1.236.

- Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của CBQLCSGD

Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của CBQLCSGD được lựa chọn nhiều nhất theo thứ tự là: (1) Sử dụng ngoại ngữ: 482 (39%); (2) Ứng dụng công nghệ thông tin: 315 (25,49%); (3) Năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ bản thân: 278 (22,49%); (4) Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường:

203 (16,42%); (5) Quản trị hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe của trẻ em/
Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh: 194 (15,7%).

- Thời gian hoàn thành mô đun bồi dưỡng
- + Trong hè: Có 568 CBQL lựa chọn (45,95%);
- + Trong học kỳ 2: Có 137 CBQL lựa chọn (11,08%);
- + Trong đầu năm học: Có 32 giáo viên lựa chọn (2,59%).
- Điều kiện thực hiện

Nội dung về điều kiện thực hiện của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là:
tạo điều kiện về thời gian: 601 (48,62%)

(Chi tiết xem tại Mục C.3. theo Phụ lục đính kèm)

PHẦN D: ĐÁNH GIÁ CHUNG

D.1. Ưu điểm

- Sở GDĐT đã phối hợp với Viettel Bình Định hướng dẫn cho GV&CBQL các đơn vị trực thuộc, lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của các Phòng GDĐT cập nhật kết quả đánh giá chuẩn nghề nghiệp và tải minh chứng lên hệ thống TEMIS;

- Tỷ lệ hoàn thành cập nhật đánh giá chuẩn nghề nghiệp cao (đạt 100%);
- Viettel Bình Định đã hỗ trợ tích cực cho GV&CBQL trong việc hướng dẫn và rà soát, cấp tài khoản, nhập dữ liệu lên hệ thống;
- Hệ thống TEMIS phân quyền được cho nhiều người, không tập trung một đầu mối, dữ liệu lưu trữ được lâu dài, khoa học, thuận lợi khi tìm kiếm, trích xuất, lập báo cáo;
- Giao diện của hệ thống TEMIS đơn giản, bố cục hợp lí. Đầy đủ các cột mục cần cho công tác quản lý hệ thống và các cột mục cần cho GV&CBQL tự đánh giá.

D.2. Tồn tại

- Giáo viên và CBQL cấp mầm non còn nhiều khó khăn khi lần đầu tham gia đánh giá chuẩn trên hệ thống TEMIS.
- Chưa liên kết với cơ sở dữ liệu ngành. Các đơn vị phải vừa nhập đánh giá chuẩn trên cơ sở dữ liệu ngành và vừa phải nhập đánh giá của GV&CBQL trên hệ thống TEMIS.

D.3. Kiến nghị, đề xuất

Thông nhất Hệ thống TEMIS và cơ sở dữ liệu ngành để thuận tiện hơn trong việc quản lý và cập nhật.

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phó Giám đốc Sở;
- Các Phòng CMNV thuộc Sở;
- Phòng GDĐT các huyện, TX, TP;
- Các trường THPT và trực thuộc;
- Đăng Website Sở;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC

Đào Đức Tuấn